

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 52.218.410.000 đồng, tương đương với 5.221.841 cổ phần.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: RATRACO

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính : Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Hùng	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Thu Nga	Ủy viên
Ông Nguyễn Chính Nam	Ủy viên
Ông Đỗ Khánh Dư	Ủy viên

Ban kiểm soát

Trần Thị Xuân	Trưởng Ban
Mai Hoàng Long	Thành viên
Trần Thị Kim Cúc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Tuấn Vinh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Số: 389/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 033005/2019/BCKT-iCPA vào ngày 30 tháng 03 năm 2019 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



A blue ink handwritten signature.

Vũ Ngọc Ân

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Bùi Thị Thúy

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.663.901.529	81.081.166.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.483.789.756	13.089.214.903
1. Tiền	111		16.983.789.756	11.089.214.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.500.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.072.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.072.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.938.342.202	65.404.840.939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	60.467.661.331	52.581.145.866
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	302.151.477	899.650.954
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	11.129.297.217	12.884.811.942
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(960.767.823)	(960.767.823)
IV. Hàng tồn kho	140		1.788.076.637	468.142.003
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.788.076.637	468.142.003
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.381.692.934	1.118.968.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	288.565.742	495.866.474
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	15.093.127.192	613.900.067
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	-	9.201.948
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.935.924.855	91.059.052.741
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		822.000.001	824.726.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	822.000.001	824.726.201
II. Tài sản cố định	220		43.275.021.442	52.115.939.997
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	42.576.029.662	52.115.939.997
- Nguyên giá	222		86.203.362.867	89.046.824.590
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.627.333.205)	(36.930.884.593)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	698.991.780	-
- Nguyên giá	228		1.271.000.000	416.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(572.008.220)	(416.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.692.727	28.692.727
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.692.727	28.692.727
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.553.055.009	12.349.684.019
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.12	5.500.000.000	5.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	8.857.150.000	8.857.150.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.804.094.991)	(2.007.465.981)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.257.155.676	25.740.009.797
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	29.257.155.676	25.740.009.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		196.599.826.384	172.140.219.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		133.387.695.568	118.212.786.544
I. Nợ ngắn hạn	310		123.855.938.643	97.119.877.807
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	76.966.509.170	60.428.235.610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	851.155.536	38.257.236
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	5.16	6.966.992.377	5.318.876.175
4. Phải trả người lao động	314		3.322.070.760	842.352.260
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	5.537.737.271	684.080.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.776.010
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5.402.772.116	5.566.033.597
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	24.207.001.812	23.445.197.312
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		601.699.601	781.069.607
II. Nợ dài hạn	330		9.531.756.925	21.092.908.737
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	21.500.000	21.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	2.510.256.925	7.071.408.737
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	5.20	7.000.000.000	14.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.212.130.816	53.927.432.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	63.212.130.816	53.927.432.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		52.218.410.000	45.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.218.410.000	45.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.159.230.441	9.159.230.441
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.640.106.375	(644.591.910)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.244.419.905)	(2.544.448.405)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.884.526.280	1.899.856.495
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		196.599.826.384	172.140.219.075

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Phạm Thị Quyên

Phạm Thị Quyên


Trần Thế Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	328.347.901.834	338.236.582.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.22	328.347.901.834	338.236.582.106
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	306.373.685.612	322.014.017.329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.974.216.222	16.222.564.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	1.504.790.208	3.704.909.067
7. Chi phí tài chính	22	5.24	3.233.246.052	6.640.777.533
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.099.544.635	6.163.986.064
8. Chi phí bán hàng	25		5.252.089.155	4.374.571.848
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.859.006.433	7.765.274.698
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.134.664.790	1.146.849.765
11. Thu nhập khác	31	5.25	2.765.332.337	1.671.544.134
12. Chi phí khác	32	5.25	1.931.950.232	914.537.404
13. Lợi nhuận khác	40		833.382.105	757.006.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.968.046.895	1.903.856.495
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	1.083.520.615	4.000.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.884.526.280	1.899.856.495

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Quyên

Phạm Thị Quyên

Trần Thế Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

MẪU B 03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.968.046.895	1.903.856.495
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.053.525.805	7.607.535.904
Các khoản dự phòng	03		(203.370.990)	(30.094.978)
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		130.280.182	12.051.591
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.891.149.128)	(4.109.964.425)
Chi phí lãi vay	06		3.099.544.635	6.163.986.064
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.156.877.399	11.547.370.651
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(15.484.490.714)	21.542.735.854
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.319.934.634)	293.900.000
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		21.340.971.556	(8.687.934.440)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.309.845.147)	(8.922.428.663)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.099.544.635)	(6.276.927.714)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(340.731.970)	(4.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.207.435.060	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.245.156.781)	(328.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.905.580.134	9.164.365.688
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(973.181.818)	(6.329.928.130)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.220.000.000	1.638.784.085
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(72.000.000)	(1.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	80.855.223
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.374.444.349	3.658.482.393
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.549.262.531	(1.951.806.429)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		27.297.236.100	84.056.352.431
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(31.096.583.412)	(97.530.218.674)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.260.920.500)	(1.560.920.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.060.267.812)	(15.034.786.743)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		8.394.574.853	(7.822.227.484)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.089.214.903	20.923.493.978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	(12.051.591)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	21.483.789.756	13.089.214.903

Người lập



Phạm Thị Quyên

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Trần Thế Hùng



Trần Thế Hùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 10 tháng 03 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 52.218.410.000 đồng, tương đương với 5.221.841 cổ phần.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 171 người (tại ngày 31/12/2018 là 175 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại;
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: vận tải và kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con / Công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Hoạt động chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>
<u>Các Công ty con</u>				
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách.	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số Km 1710+560 Ga Sóng Thần, khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt	100%	100%	Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
<u>Công ty liên kết</u>				
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL	Dịch vụ vận tải hàng hóa, đường sắt, đường bộ và đường thủy; các dịch vụ bốc xếp, kho bãi và lưu trữ hàng hóa.	20%	20%	Số 52 Trường Sơn, P. 2, Q. Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
<u>Công ty liên doanh</u>				
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán các loại toa xe chở ô tô...	49%	50%	P. 201, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và hình thức sổ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: kế toán trên máy vi tính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

• Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	02 - 15
Thiết bị quản lý	02 - 10
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tài. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, và các dịch vụ khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	610.470.271	326.509.560
Tiền gửi ngân hàng	16.373.319.485	10.762.705.343
Các khoản tương đương tiền (*)	4.500.000.000	2.000.000.000
Tổng	21.483.789.756	13.089.214.903

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.072.000.000	1.072.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở Giao dịch	1.072.000.000	1.072.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	1.072.000.000	1.072.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

Tiền gửi kỳ hạn gốc 1 năm, lãi suất 7,4%/năm.

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	12.160.502.712	9.263.669.927
Công ty Cổ phần đối tác Chân Thật	-	352.550.000
Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DHL	161.075.196	1.870.740.296
Công ty cổ phần FRESINIUS KABI Việt Nam	3.760.900.002	2.037.524.777
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	782.760.000	2.011.983.820
Công ty Xăng dầu Lào Cai	2.675.196.328	2.590.290.013
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.717.319.953	2.212.791.161
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	4.640.099.091	3.931.510.000
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	1.778.175.848	2.042.825.063
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	1.386.550.000	2.445.377.594
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	2.466.627.900	1.718.640.000
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	1.711.450.000	1.785.850.000
Công ty TNHH KIMBERKLY - CLARK Việt Nam	1.089.373.556	1.600.349.760
Công ty TNHH Giao nhận TSY	3.195.248.965	-
Các đối tượng khác	22.942.381.780	18.717.043.455
Tổng	60.467.661.331	52.581.145.866
<i>Trong đó: phải thu bên liên quan</i>		
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>12.366.337.598</i>	<i>9.393.288.370</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phần mềm Sao Mai	-	641.250.000
Công ty Vận tải hành khách Đường sắt Sài Gòn	54.290.000	54.290.000
Công ty TNHH Trần Đăng Khoa	105.000.000	105.000.000
Công ty TNHH Tư vấn & Thương mại STS Quốc tế	50.000.000	50.000.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	92.861.477	49.110.954
Tổng	302.151.477	899.650.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	8.481.862.513	10.010.515.452
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	325.000.000	310.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.322.434.704	2.564.296.490
- Phải thu cổ tức	1.604.840.655	1.604.840.655
- Phải thu các đối tượng khác	717.594.049	959.455.835
Tổng	11.129.297.217	12.884.811.942
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	360.000.000	360.000.000
Phải thu dài hạn khác	462.000.001	464.726.201
Tổng	822.000.001	824.726.201
<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>1.606.840.655</i>	<i>1.604.840.655</i>

5.6 Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	1.091.161.290	100.298.489	(960.767.823)
Công ty TNHH Dững Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	427.334.750	-	(427.334.750)
Công ty TNHH Unilever VN	112.221.440	-	(112.221.440)	112.221.440	-	(112.221.440)
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)
Tổng	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	1.091.161.290	100.298.489	(960.767.823)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	404.356.000	-	288.706.000	-
Chi phí sản xuất, kinh	392.657.037	-	-	-
Hàng hoá	991.063.600	-	179.436.003	-
Tổng	1.788.076.637	-	468.142.003	-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22.585.031	36.214.767
- Chi phí Bảo hiểm, sửa chữa và khác chờ phân bổ	265.980.711	459.651.707
Tổng	288.565.742	495.866.474
Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	22.172.442.701	17.196.079.904
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.328.103.786	1.051.130.836
- Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	4.577.721.973	6.823.194.300
- Các khoản chi phí khác	1.178.887.216	669.604.757
Tổng	29.257.155.676	25.740.009.797

5.9 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2019	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu vào	613.900.067	26.279.479.433	11.800.252.308	15.093.127.192
Thuế GTGT đầu ra	9.201.948	-	9.201.948	-
Tổng	623.102.015	26.279.479.433	11.809.454.256	15.093.127.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	21.866.335.047	749.846.728	65.620.440.052	690.202.763	120.000.000	89.046.824.590
Tăng trong năm	-	-	118.181.818	-	-	118.181.818
Mua mới	-	-	118.181.818	-	-	118.181.818
Giảm trong năm	-	-	2.961.643.541	-	-	2.961.643.541,00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.521.052.632	-	-	1.521.052.632
Giảm do bị cháy xe đầu kéo	-	-	1.440.590.909	-	-	1.440.590.909
Tại ngày 31/12/2019	21.866.335.047	749.846.728	62.776.978.329	690.202.763	120.000.000	86.203.362.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	8.749.639.707	430.647.419	26.958.403.698	672.193.769	120.000.000	36.930.884.593
Tăng trong năm	1.626.687.529	51.584.145	6.207.239.915	12.005.996	-	7.897.517.585
Khấu hao trong năm	1.626.687.529	51.584.145	6.207.239.915	12.005.996	-	7.897.517.585
Giảm trong năm	-	-	1.201.068.973	-	-	1.201.068.973
Thanh lý, nhượng bán	-	-	716.596.277	-	-	716.596.277
Giảm do bị cháy xe đầu kéo	-	-	484.472.696	-	-	484.472.696
Tại ngày 31/12/2019	10.376.327.236	482.231.564	31.964.574.640	684.199.765	120.000.000	43.627.333.205
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	13.116.695.340	319.199.309	38.662.036.354	18.008.994	-	52.115.939.997
Tại ngày 31/12/2019	11.490.007.811	267.615.164	30.812.403.689	6.002.998	-	42.576.029.662

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.182.722.908 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.126.312.908 đồng). Giá trị còn lại của tài sản cầm cố thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 17.562.501.765 đồng.

5.11 Tài sản vô hình

Là các phần mềm quản lý vận tải của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 5 năm.

5.12 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	2.000.000.000	(*)	(589.547.918)	2.000.000.000	(*)	
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	2.000.000.000	(*)	(272.745.149)	2.000.000.000	(*)	(677.783.863)
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	1.000.000.000	(*)	(483.612.642)	1.000.000.000	(*)	(647.235.667)
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	500.000.000	(*)	-	500.000.000	(*)	(160.778.312)
Tổng	5.500.000.000		(1.345.905.709)	5.500.000.000		(1.485.797.842)

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

(**) Đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2019, Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco chưa hoàn thành các thủ tục có liên quan đến việc đóng mã số thuế phục vụ công tác giải thể doanh nghiệp. Do đó, tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển đường sắt Sài Gòn Ratraco tiếp tục được trình bày là khoản đầu tư vào công ty con trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt.

5.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (**)	7.857.150.000	(*)	-	7.857.150.000	(*)	-
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (***)	1.000.000.000	(*)	(458.189.282)	1.000.000.000	(*)	(521.668.139)
Tổng	8.857.150.000		(458.189.282)	8.857.150.000		(521.668.139)

- (*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.
- (**) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo Hợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissin Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 đồng.
- (***) Căn cứ vào Hợp đồng liên doanh và Phụ lục điều chỉnh của Hợp đồng liên doanh ngày 20 tháng 03 năm 2014 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt với Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển In Do Trần để thành lập Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL (được đổi tên từ Công ty TNHH ITL Ratraco, gọi tắt là "ITL"), thời hạn hoạt động của ITL là 40 năm, vốn điều lệ của ITL là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường Sắt góp 1 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ của ITL). Tuy nhiên, do hoạt động không hiệu quả nên hiện tại Công ty đang hoàn thiện thủ tục và xử lý tài sản để giải thể Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	45.863.009.291	45.863.009.291	34.705.545.767	34.705.545.767
Các nhà cung cấp khác	31.103.499.879	31.103.499.879	25.722.689.843	25.722.689.843
Tổng	76.966.509.170	76.966.509.170	60.428.235.610	60.428.235.610
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	46.342.090.434	46.342.090.434	35.526.191.345	60.428.235.610

5.15 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Công ty cổ phần thương mại và phát triển dịch vụ vận tải Thành Đạt	100.029.000	100.029.000	-	-
Công ty TNHH Vận tải Thương Mại Bằng Phú	-	-	24.491.000	24.491.000
Công ty TNHH giao nhận vận chuyển Đường sắt Sài Gòn - Hà Nội	18.050.000	18.050.000	9.250.000	9.250.000
Các khách hàng khác	44.250.871	44.250.871	4.516.236	4.516.236
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	688.825.665	688.825.665	-	-
Tổng	851.155.536	851.155.536	38.257.236	38.257.236

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	32.707.140.672	32.707.140.672	-
Thuế TNDN	66.000	1.083.520.615	340.731.970	742.854.645
Thuế thu nhập cá nhân	141.787.175	528.882.224	452.165.745	218.503.654
Các loại thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	5.177.023.000	16.888.354.078	16.062.743.000	6.002.634.078
Tổng	5.318.876.175	51.210.897.589	49.562.781.387	6.966.992.377

(*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	5.233.289.100	684.080.000
Trích trước chi phí vé máy bay, điện VP	153.103.454	-
Trích trước chi phí hoạt động khách sạn	151.344.717	-
Tổng	5.537.737.271	684.080.000

5.18 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	167.529.531	165.489.121
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	18.596.293	3.708.637
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.216.646.292	5.396.835.839
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (*)	3.015.213.000	2.999.543.000
- Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (**)	1.300.715.560	1.300.715.560
- Các khoản phải trả khác	900.717.732	1.096.577.279
Tổng	5.402.772.116	5.566.033.597
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.500.000	21.500.000
Tổng	21.500.000	21.500.000
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.2)</i>	<i>3.015.213.000</i>	<i>4.300.258.560</i>

(*) Phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

(**) Khoản tiền Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco (Công ty con) đang làm thủ tục giải thể nên chuyển trước một phần vốn cho Công ty mẹ.

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	27.297.236.100	25.297.236.100	18.000.000.000	18.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	20.000.000.000	20.000.000.000	27.297.236.100	25.297.236.100	18.000.000.000	18.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.207.001.812	4.207.001.812	4.561.151.812	5.799.347.312	5.445.197.312	5.445.197.312
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX	2.629.418.500	2.629.418.500	2.983.568.500	3.833.004.000	3.478.854.000	3.478.854.000
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở Giao dịch - PGD Hàng Vôi	1.577.583.312	1.577.583.312	1.577.583.312	1.577.583.312	1.577.583.312	1.577.583.312
Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	-	-	-	388.760.000	388.760.000	388.760.000
Vay dài hạn	2.510.256.925	2.510.256.925	-	4.561.151.812	7.071.408.737	7.071.408.737
Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX (2)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	2.983.568.500	3.983.568.500	3.983.568.500
Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở Giao dịch - PGD Hàng Vôi (3)	1.510.256.925	1.510.256.925	-	1.577.583.312	3.087.840.237	3.087.840.237
Tổng	26.717.258.737	26.717.258.737	31.858.387.912	35.657.735.224	30.516.606.049	30.516.606.049

- (1) Khoản vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo hợp đồng tín dụng số 106.0799/2019/HDTDHM-PN/PGBHN ngày 13 tháng 09 năm 2019. Hạn mức tín dụng tối đa là 35 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh. Cấp tín dụng không có biện pháp bảo đảm.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 106.1130/2015/HDTD-DN/PGBHN ngày 24 tháng 11 năm 2015. Số tiền vay là 9.489.000.000 đồng trong 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất khoản vay là 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên, lãi suất thay đổi điều chỉnh 3 tháng/lần được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng loại trả cuối kỳ cộng biên độ theo quy định nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu đối với các doanh nghiệp. Mục đích vay để mua 6 xe đầu kéo, 12 xe somi rơ moóc, 1 ô tô bán tải Toyota Mazda BTAT. Khoản vay được trả nợ gốc định kỳ vào ngày 26 hàng tháng theo từng giấy nhận nợ. Đảm bảo tiền vay là tài sản được hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Hợp đồng số 106.0221/2015/HDTD-CN/PGBHN ngày 18 tháng 03 năm 2015. Số tiền vay là 2.800.000.000 đồng trong 60 tháng từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 11%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần nhưng không thấp hơn lãi cho vay tối thiểu đối với khách hàng doanh nghiệp hạng A. Mục đích vay để mua 1 xe nâng hạ container theo hợp đồng kinh tế số 04-8/HDKT-HNP-RATRACO-2014-Japan ngày 27 tháng 08 năm 2014. Đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng số 106.1028/2016/HDTD-DN/PGBHN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ mooc, xe cẩu container. Tài sản đảm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.

- (3) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kỳ) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thi công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ mooc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HĐTC/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.

Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2018/HDTD/VRB-RAT ngày 30 tháng 07 năm 2018. Tổng số tiền vay là 2.360.000.000 đồng. Mục đích vay là để mua đầu tư mới 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi romooc. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 20 tháng 09 năm 2018 là 10,4% và sẽ được điều chỉnh cho thời gian tiếp theo, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ vào 28 hàng tháng, lãi vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi romooc.

5.20 Trái phiếu chuyển đổi

Ngày 29/12/2017, Công ty đã phát hành riêng lẻ 28.000 trái phiếu chuyển đổi không có tài sản bảo đảm, mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu, tương đương 28 tỷ đồng.

• **Thông tin chung về kế hoạch chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi**

Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt phát hành.

Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ, chi tiết như sau:

Tên Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt
Mã Trái phiếu:	RAT_BOND_2017
Loại Trái phiếu:	Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
Đồng tiền phát hành và thanh toán:	Đồng Việt Nam (VND)
Phương thức phát hành:	Phát hành riêng lẻ thông qua Đại lý phát hành
Hình thức Trái phiếu:	Trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ
Mệnh giá Trái phiếu:	1.000.000 đồng/Trái phiếu
Khối lượng phát hành dự kiến:	30.000 Trái phiếu
Giá phát hành:	Bằng mệnh giá
Giá trị phát hành:	30.000.000.000 VND
Ngày phát hành:	Dự kiến phát hành trong đợt 1 quý IV năm 2017
Ngày đáo hạn:	Dự kiến trong quý IV/2020, vào ngày trùng với ngày phát hành sau tròn 3 năm kể từ ngày phát hành
Kỳ hạn Trái phiếu:	3 năm
Lãi suất Trái phiếu:	11,50%/năm
Phương thức thanh toán tiền lãi và tiền gốc trái phiếu:	Tiền lãi: tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu. Trường hợp ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn trái phiếu không phải là ngày làm việc thì lãi trái phiếu sẽ được thanh toán vào ngày làm việc tiếp theo của ngày đó; Tiền gốc: Trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu
Đối tượng phát hành:	Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư trong nước, không quá 100 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT toàn quyền lựa chọn, quyết định nhà đầu tư để chào bán nhưng đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
Phương án xử lý trái phiếu không đặt mua hết:	HĐQT chào bán tiếp cho đối tượng khác đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật
Chuyển nhượng trái phiếu:	Trái chủ không được chuyển nhượng trái phiếu chuyển đổi trong thời hạn 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành trái phiếu trừ chuyển nhượng cho hoặc chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp.
Thời hạn chuyển đổi:	Đợt I: 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	Đợt II: 25% sau 24 tháng kể từ ngày phát hành Đợt III: 25% khi đáo hạn trái phiếu
Giá chuyển đổi:	10.000 đồng/cổ phiếu
Tỷ lệ chuyển đổi:	1:100 (1 trái phiếu chuyển đổi thành 100 cổ phiếu tại ngày chuyển đổi)
Đối tượng chuyển đổi:	Người sở hữu trái phiếu vào thời điểm chốt danh sách chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu và không phải là đối tượng bị cấm mua hoặc chuyển đổi thành cổ phiếu làm vượt giới hạn tỷ lệ sở hữu cổ phần tại RATRACO theo quy định của pháp luật.
Quyền chuyển đổi:	Tại thời điểm chuyển đổi, trái chủ bắt buộc phải thực hiện chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của RATRACO theo những điều kiện quy định tại phương án phát hành đã được ĐHĐCĐ của Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt thông qua theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017.
Hạn chế chuyển nhượng đối với cổ phiếu được chuyển đổi: Thực hiện tăng vốn phục vụ cho việc chuyển đổi (nếu có):	Cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu phát hành thành cổ phần phổ thông, Công ty sẽ thực hiện việc chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành cho mục đích chuyển đổi đó. Đồng thời, Công ty cũng sẽ đăng ký giao dịch/niêm yết bổ sung, đăng ký lưu ký số cổ phần được phát hành cho mục đích chuyển đổi nêu trên tại Sở giao dịch chứng khoán nơi Công ty đăng ký giao dịch/niêm yết và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
Cam kết đối với chủ sở hữu trái phiếu:	Công ty CP Vận tải và Thương mại Đường sắt(Ratraco) cam kết: <ul style="list-style-type: none">- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán lãi trái phiếu đúng hạn và cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần sau khi thực hiện chuyển đổi và các nghĩa vụ khác của tổ chức phát hành đối với chủ sở hữu trái phiếu- Tiến hành đăng ký lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung số cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu- Thực hiện đúng kế hoạch và phương án phát hành, chỉ sử dụng số tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu cho mục đích tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty.
Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi:	Đầu tư toa xe MC: 20.000.000.000 VND Đầu tư phương tiện vận tải, xếp dỡ: 7.000.000.000 VND Sửa chữa, cải tạo kho bãi: 3.000.000.000 VND

• **Tổng hợp kết quả chào bán riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt đã thực hiện chào bán trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ theo phương án phát hành đã được phê duyệt tại Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 5 năm 2017, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-RAT-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2017 và Công văn số 7749/UBCK-QLCB ngày 15 tháng 11 năm 2017. Kết quả đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt như sau:

Trái chủ	Khối lượng đăng ký chào bán		Mệnh giá VND	Giá phát hành VND	Thành tiền VND
	Kế hoạch (Trái phiếu)	Thực tế (Trái phiếu)			
Trần Thế Minh	2.100	2.100	1.000.000	1.000.000	2.100.000.000
Phạm Anh Tuấn	2.900	2.900	1.000.000	1.000.000	2.900.000.000
Nguyễn Thị Hải Yến	2.500	-	1.000.000	1.000.000	-
Nguyễn Tuấn Quang	2.500	3.000	1.000.000	1.000.000	3.000.000.000
Nguyễn Bằng Giang	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Nguyễn Trường Bắc	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Trương Quang Minh	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Nguyễn Tấn Lộc	2.800	2.800	1.000.000	1.000.000	2.800.000.000
Văn Đăng Hùng	2.700	2.700	1.000.000	1.000.000	2.700.000.000
Trần Thị Thanh	2.200	2.200	1.000.000	1.000.000	2.200.000.000
Trần Quốc Hải	2.500	2.500	1.000.000	1.000.000	2.500.000.000
Nguyễn Ngọc Tuấn	2.300	2.300	1.000.000	1.000.000	2.300.000.000
Cộng	30.000	28.000			28.000.000.000

Ngày hoàn thành đợt chào bán: 29 tháng 12 năm 2017
 Kỳ hạn trái phiếu: 03 năm
 Loại hình trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp chuyển đổi, không có tài sản bảo đảm
 Lãi suất trái phiếu: Cố định 11,5%/năm
 Số lượng trái phiếu không mua hết: Hủy 2.000 trái phiếu do nhà đầu tư không mua hết
 Phương thức thanh toán:
 - Lãi trái phiếu: được trả sau, thanh toán định kỳ 1 lần/năm vào ngày thanh toán lãi và/hoặc ngày đáo hạn của đợt phát hành trái phiếu
 - Tiền gốc: trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu

• **Thực hiện chuyển đổi Đợt 1 trái phiếu thành cổ phiếu**

Nghị quyết số 210/NQ-RAT-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 1 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017.

Tháng 12 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển Đợt 1 số lượng 14.000 trái phiếu thành cổ phiếu của đợt chào bán trái phiếu riêng lẻ năm 2017 thành 1.400.000 cổ phiếu (tương đương với 14.000.000.000 đồng) tăng vốn điều lệ từ 31.218.410.000 đồng lên thành 45.218.410.000 đồng.

• **Thực hiện chuyển đổi Đợt 2 trái phiếu thành cổ phiếu**

Nghị quyết số 196/NQ-RAT-HĐQT ngày 04 tháng 12 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thực hiện chuyển đổi đợt 2 trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phát hành theo Nghị quyết số 23/NQ-RAT-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 05 năm 2017 và thanh toán lãi Trái phiếu.

Số lượng Cổ phiếu được phát hành sau khi chuyển đổi Trái phiếu là 700.000 cổ phiếu tương đương với 7.000.000.000 đồng tính theo mệnh giá. Tăng vốn điều lệ từ 45.218.410.000 đồng lên thành 52.218.410.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

- Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt sau khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu 2 tại thời điểm 31/12/2019 như sau:

	Số Cổ phiếu	Mệnh giá (đồng/cp)	Giá trị VND
Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 01/01/2019	4.521.841		45.218.410.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các Cổ đông khác	3.429.197	10.000	34.291.970.000
Vốn góp của Chủ sở hữu tăng trong năm 2019	700.000		7.000.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	10.000	-
Các Cổ đông khác	700.000	10.000	7.000.000.000
Vốn góp của Chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019	5.221.841		52.218.410.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.000	10.926.440.000
Các Cổ đông khác	4.129.197	10.000	41.291.970.000

5.21 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu-tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/01/2018	31.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	(699.014.176)	39.873.010.265
Vốn góp tăng trong năm	14.000.000.000				14.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.899.856.495	1.899.856.495
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(284.485.229)	(284.485.229)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.560.949.000)	(1.560.949.000)
Số dư tại 31/12/2018	45.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	(644.591.910)	53.927.432.531
Số dư tại 01/01/2019	45.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	(644.591.910)	53.927.432.531
Vốn góp tăng trong năm	7.000.000.000	-	-	-	7.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	4.884.526.280	4.884.526.280
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(338.907.495)	(338.907.495)
Chia cổ tức 2018 (*)	-	-	-	(2.260.920.500)	(2.260.920.500)
Số dư tại 31/12/2019	52.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	1.640.106.375	63.212.130.816

- (*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 77/NQ-RAT-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 26/04/2019, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ căn cứ khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 421 trên bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018) để tính tỷ lệ chia cổ tức 5% vốn điều lệ tại 31/12/2018.

b. Chi tiết vốn Chủ sở hữu

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	20,92%	10.926.440.000	10.926.440.000
Các Cổ đông khác	4.129.197	41.291.970.000	79,08%	41.291.970.000	34.291.970.000
Tổng	5.221.841	52.218.410.000	100,00%	52.218.410.000	45.218.410.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.221.841	4.521.841
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.221.841	4.521.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.221.841	4.521.841
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.221.841	4.521.841
<i>Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu</i>		

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	45.218.410.000	31.218.410.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	7.000.000.000	14.000.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	52.218.410.000	45.218.410.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	2.599.827.995	1.845.434.229

e. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2019	01/01/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	9.159.230.441	9.159.230.441
Tổng	<u>9.159.230.441</u>	<u>9.159.230.441</u>

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	211.104.425.976	221.410.289.230
Doanh thu dịch vụ vận tải	106.186.112.242	101.682.622.136
Doanh thu dịch vụ khác	11.057.363.616	15.143.670.740
Tổng	<u>328.347.901.834</u>	<u>338.236.582.106</u>

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	210.586.910.975	216.173.966.887
Giá vốn dịch vụ vận tải	84.940.497.247	92.509.451.666
Giá vốn dịch vụ khác	10.846.277.390	13.330.598.776
Tổng	<u>306.373.685.612</u>	<u>322.014.017.329</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	689.077.727	63.763.471
Cổ tức, lợi nhuận được chia	798.627.756	3.594.718.922
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.084.725	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	46.426.674
Tổng	1.504.790.208	3.704.909.067
<i>Chi phí hoạt động tài chính</i>		
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	3.099.544.635	6.163.986.064
Trích lập dự phòng các khoản đầu tư	862.293.067	-
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư	(1.065.664.057)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	147.364.907	22.175.879
Chi phí tài chính khác	189.707.500	454.615.590
Tổng	3.233.246.052	6.640.777.533
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.728.455.844)	(2.935.868.466)

5.25 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	403.443.645	451.482.032
Thu do bảo hiểm bồi thường	677.300.000	-
Xử lý công nợ theo biên bản Kiểm tra thuế	944.524.042	-
Các khoản thu dịch vụ lưu kho, bãi và thu nhập khác	740.064.650	1.220.062.102
Tổng	2.765.332.337	1.671.544.134
Chi phí khác		
Tiền phạt, truy thu theo Biên bản thanh tra thuế	139.031.602	42.553.817
GTCL của xe đầu kéo bị cháy	956.118.213	-
Các khoản phạt và bồi thường	158.411.978	122.465.410
Các khoản chi phí khác	678.388.439	749.518.177
Tổng	1.931.950.232	914.537.404
Lợi nhuận khác	833.382.105	757.006.730

5.26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.968.046.895	1.903.856.495
Các khoản điều chỉnh tăng	310.601.868	126.766.021
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính</i>	231.762.659	47.926.812
<i>Chi phí khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ đồng</i>	78.839.209	78.839.209
Các khoản điều chỉnh giảm	2.564.705.538	4.089.769.662
<i>Cổ tức nhận được từ Công ty con, Công ty liên kết</i>	798.627.756	3.594.718.922
<i>Thu nhập khác, hoàn nhập dự phòng... do đã tính thuế theo biên bản kiểm tra thuế</i>	1.766.077.782	495.050.740
Thu nhập tính thuế TNDN hiện hành	3.713.943.225	(2.059.147.146)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	742.788.645	-
Thuế TNDN bị truy thu theo biên bản kiểm tra thuế	340.731.970	4.000.000
Tổng cộng	1.083.520.615	4.000.000

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.28 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.014.434.673	2.809.940.680
Chi phí nhân công	24.186.653.095	22.891.855.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.053.525.805	7.607.535.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	272.704.640.082	280.693.778.280
Chi phí khác bằng tiền	16.639.606.762	20.150.753.720
Tổng	329.598.860.417	334.153.863.875

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải khác và dịch vụ phụ trợ liên quan.

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	117.855.456.431	13.913.392.718	131.768.849.149
Tài sản không phân bổ			64.830.977.235
Tổng tài sản			196.599.826.384
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	51.235.877.391	31.987.921.132	83.223.798.523
Nợ phải trả không phân bổ			50.163.897.045
Tổng nợ phải trả			133.387.695.568

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2019:

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	108.671.225.239	21.460.056.289	130.131.281.528
Tài sản không phân bổ			42.008.937.547
Tổng tài sản			172.140.219.075
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	103.300.299.934	2.404.154.971	105.704.454.905
Nợ phải trả không phân bổ			12.508.331.639
Tổng nợ phải trả			118.212.786.544

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Báo cáo Bộ phận (Tiếp theo)**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:**

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	317.290.538.218	11.057.363.616	328.347.901.834
Tổng doanh thu	317.290.538.218	11.057.363.616	328.347.901.834
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	295.527.408.222	10.846.277.390	306.373.685.612
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	21.763.129.996	211.086.226	21.974.216.222
Chi phí không phân bổ			15.111.095.588
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			6.863.120.634
Doanh thu từ các khoản đầu tư			1.504.790.208
Lợi nhuận khác			833.382.105
Chi phí tài chính			3.233.246.052
Lợi nhuận trước thuế			5.968.046.895
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.083.520.615
Lợi nhuận trong năm			4.884.526.280

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	323.092.911.366	15.143.670.740	338.236.582.106
Tổng doanh thu	323.092.911.366	15.143.670.740	338.236.582.106
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	308.683.418.553	13.330.598.776	322.014.017.329
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	14.409.492.813	1.813.071.964	16.222.564.777
Chi phí không phân bổ			12.139.846.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			4.082.718.231
Doanh thu từ các khoản đầu tư			3.704.909.067
Lợi nhuận khác			757.006.730
Chi phí tài chính			6.640.777.533
Lợi nhuận trước thuế			1.903.856.495
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			4.000.000
Lợi nhuận trong năm			1.899.856.495

6.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Công ty con
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Logistics đường sắt ITL	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	81.684.862.658	84.711.974.573
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	720.135.028	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	569.645.000	20.052.750.271
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	1.198.019.317	1.707.081.211
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	132.577.169	129.043.643
Tổng	84.305.239.172	106.600.849.698
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	164.338.290.724	178.167.131.662
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	610.723.975	570.959.395
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	224.663.910	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	2.100.410.000	1.226.535.000
Tổng	167.274.088.609	179.964.626.057
Cổ tức đã nhận trong năm từ các công ty con, liên doanh, liên kết trong năm		
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	-	1.383.601.563
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	798.627.756	2.211.117.359
Tổng	798.627.756	3.594.718.922
Cổ tức đã trả trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	546.322.000	546.322.000
Các Cổ đông khác	1.714.598.500	1.014.598.500
Tổng	2.260.920.500	1.560.920.500
Giao dịch trái phiếu và trả lãi trái phiếu		
Chuyển trái phiếu thành vốn góp	7.000.000.000	14.000.000.000
Trả lãi trái phiếu	1.623.229.000	3.220.000.000
Tổng	8.623.229.000	17.220.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.366.337.598	9.393.288.370
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	12.160.502.712	9.263.669.927
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	205.834.886	121.438.008
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	-	8.180.435
Người mua trả tiền trước	688.825.665	-
Công ty TNHH MTV giao nhận vận chuyển Đường Sắt Hà Nội Ratraco	688.825.665	-
Phải trả người bán ngắn hạn	46.342.090.434	35.526.191.345
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	45.863.009.291	34.705.545.767
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	242.807.406	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường sắt Ratraco	64.518.851	268.319.800
Văn phòng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	171.754.886	552.325.778
Phải thu ngắn hạn khác	1.606.840.655	1.604.840.655
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	1.604.840.655	1.604.840.655
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	2.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	4.315.928.560	4.255.548.560
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.015.213.000	2.954.833.000
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường Sắt Sài Gòn Ratraco	1.300.715.560	1.300.715.560

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thù lao của HĐQT, BKS và tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.443.909.447	1.314.237.000
Tổng	1.443.909.447	1.314.237.000

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Người lập



Phạm Thị Quyên

Kê toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng

